

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/DS-ST

Ngày: 15-9-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2022/TLST-DS, ngày 31 tháng 5 năm 2022, về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2022/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Hoàng L; địa chỉ: Ấp NX, xã TAL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chí H; địa chỉ: Khóm M, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông Võ Minh H; địa chỉ: Ấp NX, xã TAL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/4/2022 của nguyên đơn ông Võ Hoàng L và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày trình bày:

Ông là chủ hộ kinh doanh Võ Hoàng L, ngành nghề kinh doanh là sản xuất đồ gỗ: Tủ, bàn, ghế. Ông và ông H có mối quan hệ quen biết với nhau do giữa ông và vợ ông H có mối quan hệ bà con họ hàng với nhau. Từ ngày 20/8/2019 đến khoảng tháng 01/2020, ông H có đặt hàng ông làm bộ cửa nhà và một số đồ trang trí nội thất bằng gỗ ở trại gỗ của ông. Cụ thể: Ông H đã đặt hàng làm bộ cửa nhà và một số đồ trang trí nội thất gồm có:

Cửa gỗ tràm diện tích $40,28\text{m}^2 \times 1.650.000 \text{ đồng/m}^2 = 66.462.000 \text{ đồng}$; phụ kiện cửa số tiền 7.884.000 đồng, tủ áo (02 cái) $11.500.000 \text{ đồng/cái} = 23.000.000 \text{ đồng}$.

Kệ bếp trên chiều dài $3,50\text{m} \times 2.100.000 \text{ đồng/m} = 7.350.000 \text{ đồng}$; kệ bếp dưới chiều dài $3,72\text{m} \times 1.800.000 \text{ đồng/m} = 6.696.000 \text{ đồng}$.

Cửa gỗ tràm diện tích $42\text{m}^2 \times 1.650.000 \text{ đồng/m}^2 = 69.300.000 \text{ đồng}$; chỉ khung bao chiều dài $16\text{m} \times 50.000 \text{ đồng/m} = 800.000 \text{ đồng}$; phụ kiện cửa số tiền 8.394.000 đồng.

Việc ông H đặt hàng ông làm các mặt hàng nêu trên được thỏa thuận bằng lời nói không có lập hợp đồng. Cụ thể: Ông H gọi điện thoại cho ông và ông có đến trực tiếp công trình của ông H để khảo sát và hai bên thống nhất về việc đặt các mặt hàng nêu trên để ông làm. Đồng thời giữa ông và ông H không có thỏa thuận cụ thể về thời gian giao nhận lắp đặt. Tuy nhiên, sau khi ông H đặt hàng, thì sau thời gian phù hợp công trình của ông H thì công và ông H có yêu cầu thì ông phải đến giao nhận và lắp đặt tại nhà ông H tại địa chỉ số 40/40, Khóm 1, Phường 9, thành phố Vĩnh Long và căn nhà sát căn nhà của ông H. Thời hạn thanh toán giữa ông và ông H không có thỏa thuận cụ thể, nhưng mỗi lần ông đến giao nhận và lắp đặt thì ông H đều có hứa sau 2-3 ngày thì sẽ thanh toán đủ tiền cho ông. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, ông đã giao nhận và lắp đặt bộ cửa nhà và đồ trang trí nội thất mà ông H đã đặt hàng đúng yêu cầu của ông H.

Từ ngày 20/8/2019 đến khoảng tháng 01/2020, ông H đã đặt hàng gồm 01 cửa gỗ tràm số tiền là 66.462.000 đồng, phụ kiện cửa số tiền là 7.884.000 đồng, 02 cái tủ áo số tiền là 23.000.000 đồng, tổng cộng $66.462.000 \text{ đồng} + 7.884.000 \text{ đồng} + 23.000.000 \text{ đồng} = 97.346.000 \text{ đồng}$. Ông H đã trả cho ông nhiều lần tổng cộng số tiền là 75.000.000 đồng. Ông H còn nợ lại số tiền là 22.346.000 đồng. Ông H tiếp tục đặt hàng gồm 01 kệ bếp trên số tiền là 7.350.000 đồng, 01 kệ bếp dưới số tiền là 6.696.000 đồng, tổng cộng là $22.346.000 \text{ đồng} + 7.350.000 \text{ đồng} + 6.696.000 \text{ đồng} = 36.392.000 \text{ đồng}$. Ông H đã trả một lần cho ông số tiền là 25.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 11.392.000 đồng.

Đến khoảng tháng 01/2020, ông H có tiếp tục đặt hàng gồm: 01 cửa gỗ tràm số tiền là 69.300.000 đồng, chỉ khung bao số tiền là 800.000 đồng; phụ kiện cửa số tiền là 8.394.000 đồng, tổng cộng là $69.300.000 \text{ đồng} + 800.000 \text{ đồng} + 8.394.000 \text{ đồng} = 78.494.000 \text{ đồng}$. Ông H đã trả một lần cho ông số tiền là 30.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 48.494.000 đồng.

Tổng cộng ông H còn nợ số tiền là $48.494.000 \text{ đồng} + 11.392.000 \text{ đồng} = 59.886.000 \text{ đồng}$. Ông H đã trả một lần cho ông số tiền là 15.000.000 đồng và vào ngày 03/02/2020 thì ông H tiếp tục trả cho ông số tiền là 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 34.886.000 đồng.

Tổng số tiền bộ cửa nhà và một số đồ trang trí nội thất mà ông H đã đặt hàng là 189.886.000 đồng. Ông H đã thanh toán tiền nhiều lần cho ông như đã trình bày ở phần trên, tính đến ngày 03/02/2020 thì số tiền ông H đã thanh toán là

155.000.000 đồng. Ông H có cam kết sẽ trả đủ số tiền còn lại là 34.886.000 đồng cho ông trong thời hạn 01 tháng.

Khi ông H xác nhận nợ với ông số tiền là 34.886.000 đồng thì các bên không có lập biên bản xác nhận nợ. Tuy nhiên, trên hai hóa đơn bán lẻ ông có cung cấp cho Tòa án gồm: Hóa đơn bán lẻ có ghi ngày 20/8/2019 và hóa đơn bán lẻ không ghi ngày thì ông có ghi các cửa và đồ trang trí nội thất cụ thể mà ông H đặt hàng và giá tiền. Đồng thời có ghi các số tiền ông H đã thanh toán và số tiền ông H còn nợ lại. Các chữ viết trong hai hóa đơn là do ông ghi và là chữ viết của ông. Ông lập hai hóa đơn này tại nhà của ông H sau khi ông đến nhà ông H giao nhận lắp đặt xong từng đợt thì ông ghi cụ thể tên mặt hàng và giá tiền cũng như số tiền ông H đã trả và còn nợ trên hóa đơn của từng đợt giao nhận và lắp đặt đó. Thực tế ông đã giao nhận và lắp đặt 03 lần, cụ thể: Lần thứ nhất, ông giao nhận và lắp đặt cửa gỗ tràm diện tích 40,28m², phụ kiện cửa và tủ áo (02 cái); lần thứ hai, ông giao nhận và lắp đặt kệ bếp trên chiều dài 3,50m và kệ bếp dưới chiều dài 3,72m; lần thứ ba, ông giao nhận và lắp đặt cửa gỗ tràm diện tích 42m², chỉ khung bao chiều dài 16m, phụ kiện cửa.

Ông không yêu cầu ông H ký tên vào các hóa đơn là do từ trước đến nay ông không có yêu cầu người đặt hàng hay khách hàng ký tên trên các hóa đơn.

Đối với hóa đơn bán lẻ ghi ngày 20/8/2019, ông ghi tên người mua hàng tên C. Do vào thời điểm ông đến nhà giao nhận và lắp đặt thì có C là vợ của ông H ở nhà nên ông ghi C là vợ của ông H. Tuy nhiên, ông xác định toàn bộ các bộ cửa nhà và đồ trang trí nội thất nêu trên là do ông H đã đặt hàng ông.

Trong khoảng thời gian từ khi xác nhận nợ số tiền còn lại là 34.886.000 đồng ngày 03/02/2020 cho đến nay thì ông H không có thanh toán cho ông được thêm số tiền nào. Ông H đã ngưng không thanh toán từ ngày 03/02/2020 cho đến nay. Ông có yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần tuy nhiên cho đến nay thì ông H vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông. Ông có yêu cầu ông H trả số tiền mà ông H còn nợ nhưng đến nay ông H chỉ hứa trả nhưng vẫn không thực hiện được.

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H phải trả cho ông số tiền còn nợ là 34.886.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 03/02/2020 đến ngày 10/4/2022 là 797 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng (34.886.000 đồng x 0,83%/tháng x 797 ngày), số tiền lãi là 7.692.000 đồng; tổng cộng số tiền còn nợ và số tiền lãi là 42.578.458 đồng.

Tại bản tường trình ngày 19/8/2022 cũng như tại phiên tòa người làm chứng ông Võ Minh H trình bày:

Tháng 8/2019, ông có làm việc tại Trại mộc HQ do ông Võ Hoàng L làm chủ. Ông được ông L giao việc lắp đặt một số đồ nội thất như: Cửa gỗ, tủ áo, tủ bếp bằng gỗ cho ông Nguyễn Chí H. Tháng 01/2020, hoàn tất công việc lắp đặt toàn bộ cửa gỗ và đồ nội thất bằng gỗ cho ông H. Tháng 02/2020, ông và ông L nhiều lần đến nhà của ông H để yêu cầu ông H thanh toán khoản tiền còn nợ là 34.886.000 đồng. Tuy nhiên, ông H cố tình trì hoãn nhiều lần, đến ngày 04/9/2020, ông và ông L có đến nhà ông H để yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ, ông có chứng

kiến cuộc nói chuyện giữa ông L và ông H về việc ông Hiếu có nợ ông L số tiền 34.886.000 đồng và ông có dùng điện thoại cá nhân để ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa ông H và ông L.

Bị đơn ông Nguyễn Chí H: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng ông H đều vắng mặt, không cung cấp chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền loại việc: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về hợp đồng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự, người đại diện của đương sự:

Bị đơn ông Nguyễn Chí H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp Tòa án đã chứng minh từ ngày 20/8/2019 đến khoảng tháng 01/2020, ông H có đặt hàng ông L làm bộ cửa nhà và một số đồ trang trí nội thất bằng gỗ ở trại gỗ của ông L. Tổng số tiền bộ cửa nhà và một số đồ trang trí nội thất mà ông H đã đặt hàng là 189.886.000 đồng. Ông H đã thanh toán tiền nhiều lần cho ông L, tính đến ngày 03/02/2020 thì số tiền ông H đã thanh toán là 155.000.000 đồng, còn lại 34.886.000 đồng.

Mặc khác, người làm chứng ông Võ Minh H cũng xác nhận ông có chứng kiến cuộc nói chuyện giữa ông L và ông H về việc ông H có nợ ông L số tiền 34.886.000 đồng và ông có dùng điện thoại cá nhân để ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa ông H và ông L. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn nợ 34.886.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 03/02/2020 đến ngày 10/4/2022. Nguyên đơn yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày 10/4/2022 là 0,83%/tháng.

Tại khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ Dân sự năm 2015*”. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Thành tiền: $(34.886.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 797 \text{ ngày}) : 30 = 7.692.458 \text{ đồng}$.

Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn và trả lãi trên số tiền chậm trả 42.578.458 đồng.

Bị đơn không tham gia phiên tòa, không có văn bản nêu ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết mà nguyên đơn đưa ra là sự thật.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Nguyễn Chí H chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, được tính như sau: $42.578.458 \text{ đồng} \times 5\% = 2.128.924 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Chí H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Hoàng L số tiền vốn còn nợ 34.886.000đ (ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng), tiền lãi chậm thanh toán là 7.692.458đ (bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng), tổng cộng số tiền vốn còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán là 42.578.458đ (bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng).

2. Về án phí:

Ông Võ Hoàng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông L 1.057.000đ (một triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001202 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Buộc ông Nguyễn Chí H phải chịu 2.128.924đ (hai triệu một trăm hai mươi tám nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi bị đơn cư trú.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan